

Đôi nét về quan hệ giữa di dân và sử dụng tài nguyên ở các tỉnh Tây Nguyên

TẠ LONG

NGÔ THỊ CHÍNH

Di dân là phương thức phân bố lại dân số và lao động giữa các vùng địa lý, sinh thái và dân cư để khai thác tốt hơn tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của một vùng nhất định, nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo việc làm và xoá đói giảm nghèo cho người lao động; tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng, hình thành cục diện chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc trong cả nước.

Chính sách di dân thể hiện vai trò chủ đạo của Nhà nước trong các quá trình di dân. Nó có tác dụng giúp những người quản lý làm chủ được các dòng di dân, thúc đẩy quá trình phân bố lại dân cư và lao động; hoặc kìm hãm, cản trở các luồng di dân. Đồng thời, chính sách di dân cũng góp phần thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng vùng, tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho người di cư; góp phần điều chỉnh các luồng di dân.

Chính sách di dân là một bộ phận phối thuộc của các chính sách kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Trong hơn 40 năm qua, nhiều chính sách di dân đã được ban hành nhằm đưa dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới (KTM) và định canh định cư (ĐCĐC) đồng bào các dân tộc ít người miền núi. Các chính sách này đã liên tục được bổ sung, sửa đổi và điều chỉnh. Nhưng, do sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước những năm qua đã trải qua bao biến đổi, đã tác động nhiều tới sự phân bố dân cư trong cả nước, khiến chính sách di dân cũng cần ở trạng thái động mới thích ứng và đáp ứng

được đòi hỏi của thực tiễn di dân cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Cho tới nay, các nghiên cứu về di dân và chính sách di dân đã có bề dày không chỉ về thời gian mà cả số lượng công trình, dự án. Phạm vi nghiên cứu của các đề tài, dự án cũng bao gồm các vùng trọng điểm di dân của đất nước, trong đó có Tây Nguyên (TL 2, 3, 4, 5, 6). Các nghiên cứu này đã đúc rút được những bài học quý giá không chỉ về chính sách di dân mà cả về di dân nói chung, đã tập trung vào xác định thực trạng di dân, thành quả và hạn chế của di dân, từ đó đề xuất giải pháp chính sách về di dân gắn với phát triển kinh tế, xã hội vùng quê hương mới, nhưng còn ít đối chiếu những kết quả di dân với quy hoạch di dân và phát triển kinh tế, xã hội vùng đất mới, cũng như còn ít xem xét tương quan giữa dân di cư với những chủ thể sử dụng tài nguyên khác như nông, lâm trường, dân tộc tại chỗ, cũng như với hệ sinh thái nơi nhập cư, nên còn để những khoảng trống nhất định cần được bổ sung.

Bài viết này tập trung vào những điểm còn ít được đề cập, với hy vọng chúng sẽ cho thấy những điều cần lưu ý về thực trạng cũng như chính sách đối với dân di cư. Số liệu sẽ được trình bày theo hai giai đoạn, 1976 - 2003 và 1995 - 2003, để giới thiệu tình hình chung và động thái di dân trong những năm gần đây nhất, sau khi có *Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác*¹.

Tạ Long, TS, Ngô Thị Chính, TS, Viện Dân tộc học.

1. Mục tiêu và quy hoạch di dân phát triển Tây Nguyên

Mục tiêu và quy hoạch di dân phát triển kinh tế, xã hội Tây Nguyên được nêu trong các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và trong các dự án quy hoạch tổng thể phân bố dân cư và phát triển vùng do Cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, cụ thể như sau:

1.1. Mục tiêu

- Đến năm 2000 cơ bản hoàn thành ĐCĐC ở những vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ và vùng giáp biên đối với 36.000 hộ - 216.000 khẩu ở 718 buôn, 104 xã thuộc 42 huyện, thị ở 4 tỉnh Tây Nguyên: coi đây là một trong những trọng điểm của vùng. Đồng thời tiếp tục củng cố trên 60.000 hộ đã ĐCĐC nhưng chưa vững chắc.

- Từ năm 1996 - 1998, sắp xếp ổn định 27.000 hộ - 121.000 khẩu dân di cư tự do đang gặp khó khăn và hạn chế, đi đến chấm dứt tình trạng dân tự do vào Tây Nguyên; hướng luồng di dân có tổ chức theo quỹ đạo quản lý chung của Nhà nước.

- Gấp rút hoàn thành quy hoạch các cụm, các khu dân cư đồng bộ với quy hoạch vùng sản xuất, dịch vụ, giao thông để chủ động tiếp nhận thêm từ nay đến năm 2010 từ *một triệu đến 1,7 triệu người* (nhằm đưa dân số Tây Nguyên trong vòng 10 năm tới lên 5-6 triệu người).

- Phấn đấu trong vòng một, hai năm tới chấm dứt nạn đói giáp hạt và tiến tới năm 2000 có thể xoá bỏ hẳn tình trạng thiếu đói, nạn phá rừng và giảm hẳn những khó khăn của nhân dân ở các vùng sâu, vùng xa, vùng giáp biên giới, vùng căn cứ cách mạng^(2, 4).

1.2. Quy hoạch phát triển

a. Về lao động

- Trên cơ sở dự kiến chỉ tiêu kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp năm 1996 - 2000 về cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, chăn nuôi và nghề rừng, số lao động làm theo thời vụ và lao

động có kỹ thuật cần có là: 1.862.000LĐ

Trong đó:

• Nhu cầu lao động cho chế biến và dịch vụ là: 100.000LĐ

• Nhu cầu cán bộ quản lý - kỹ thuật - y tế, giáo viên cấp I-II là: 38.000LĐ

Cộng: 2.000.000LĐ

Số lao động hiện có ở Tây Nguyên:

1.320.000LĐ

(Đã tính theo tốc độ tăng dân số 2%/ năm)

Số lao động cần được bổ sung thêm là:

680.000LĐ

- Để chăm sóc và trồng mới 300.000 ha rừng kinh tế, 1 hộ quản lý 3 ha, cần có 340.000 hộ, 1.700.000 khẩu^(6,10).

b. Quy hoạch nhân dân để phát triển nông - lâm nghiệp ở từng tỉnh

- *Tỉnh Gia Lai:*

+ Huyện Chư Prông, Ayun Pa: phát triển vùng sản xuất lương thực và thực phẩm.

+ Huyện Mang Yang & Chư Pah: phát triển cao su.

+ Huyện Ayun Pa, Krông pa & An Khê: phát triển mía đường.

- *Tỉnh Kon Tum:*

+ Thị xã Kon Tum và Kon Plong: phát triển dâu tằm và mía đường.

+ Huyện Bến Héc và Ngọc Hồi: phát triển lương thực và thực phẩm, nghề rừng.

+ Huyện Đăk Glei, Đăk Hà, Đăk Tô: phát triển chăn nuôi và lâm nghiệp.

- *Tỉnh Đăk Lăk*:*

+ Huyện Ea Súp, Ea H'leo và Lăk: là vùng trọng điểm phát triển diện tích lúa nước trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi Ea Súp, Lăk và hồ H'leo.

+ Vùng M'đrăk và Ea Kar: phát triển bông vải, mía đường.

+ Vùng Ea H'leo, Đăk Mil: phát triển cao su.

* Theo đơn vị hành chính trước khi tách thành hai tỉnh Đăl Lăk và Đăk Nông.

+ Vùng Đắk Nông, Đắk Lắk: phát triển chăn nuôi & lâm nghiệp^(1, 5).

2. Đôi nét về quản lý di dân và sử dụng nguồn nhân lực để khai thác tài nguyên Tây Nguyên

2.1. Quản lý và điều động nguồn nhân lực tới Tây Nguyên

BẢNG 1: Nguồn lao động ở Tây Nguyên những năm 1996 - 2002

Dv: lao động

Tỉnh	1996	2000	2002
Kon Tum	120.937	160.778	168.866
Gia Lai	415.231	462.983	597.185
Đắk Lắk	673.255	989.932	1.049.962
Tổng số	1.209.423	1.583.693	1.816.013

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Kon Tum, 2003
 - Niên giám thống kê 1991 - 1995, 1998 & 2002. Cục Thống kê Gia Lai, 1996, 1999 & 2003.
 - Niên giám thống kê 2002. Cục Thống kê Đắk Lắk.

Như vậy, số lao động năm 2000 ở ba tỉnh gần sát với quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1996 (606590 lao động).

Tuy vậy, con số này đạt được không chỉ thông qua di dân kinh tế mới (KTM), mà gồm cả nguồn di cư tự do (DCTD):

BẢNG 2: Di dân tới Tây Nguyên những năm 1996 - 2003

Dv: người

Năm	Loại hình di dân	Kon Tum	Gia Lai*	Đắk Lắk	Tổng số
1996-2001	KTM	-	9565	-	-
	DCTD	-	43849	-	-
1996-3/ 2003	KTM	1553	9565	7316	18434
	DCTD	13759	43849	56953	114561
Tổng cộng:					132995

Nguồn: Chi cục ĐCĐC & Vùng KTM ba tỉnh, 2003.
 * Số liệu cuối cùng của tỉnh Gia Lai chỉ tới năm 2001.

Những số liệu về luồng di cư ở trên đã cho thấy:

- Tổng số dân di cư theo *kênh hộ nông dân* chỉ chiếm hơn 20% số lao động của Tây Nguyên gia tăng trong thời gian từ 1996 - 2002 (132995 nhân khẩu (bảng 2) so với 606590 lao động). Như vậy, số lao động di cư tới Tây Nguyên theo kế hoạch của các nông - lâm trường quốc doanh và quân đội chiếm đa số dân di cư tới Tây Nguyên.

- Những nông dân di cư tự do tiếp cận với nhu cầu lao động - việc làm của Tây Nguyên sát hơn những nông hộ được tổ chức di cư theo kế hoạch.

Vấn đề đặt ra là:

- Vì sao lại có sự bất cập này? Nếu không có luồng DCTD thì tốc độ tăng trưởng và phát triển của Tây Nguyên sẽ ra sao?

- Sự quá tải của dân di cư thực chất là gì?

- Phải chăng nếu các cơ quan đầu tư và quản lý di dân thực hiện đúng quy hoạch di dân theo kế hoạch như đã được vạch ra sẽ tránh khỏi sự DCTD và những quá tải do DCTD gây ra, có thể đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng của dân số gia tăng cơ học, không xảy ra tình trạng báo động như thời gian qua?

Bài học về quản lý và điều động dân cư được rút ra từ thực tế Tây Nguyên cần được bổ sung cho giải pháp di dân theo vùng dự

án trên cơ sở phối hợp giữa đầu đi và nơi đến, giữa Nhà nước và người dân có thể là:

- *Thứ nhất*, quy hoạch di dân được xây dựng cho đầu đến và đầu đi không chỉ về nguồn lao động mà cả về nhu cầu điều chỉnh các nguồn lực.

- *Thứ hai*, di dân sẽ được thực hiện một cách có kế hoạch trên cơ sở cân đối nhu cầu và lợi ích không chỉ của đầu đến, mà cả của đầu đi; của Nhà nước và người dân cũng như

người làm công tác di dân. Sự cân đối này chỉ có tính khả thi thông qua *dự án điều chỉnh dân cư cho cả hai đầu do người làm công tác di dân kết hợp với những người làm kế hoạch đầu tư cùng xây dựng, thực hiện và cùng có lợi ích pháp quy trong dự án.*

2.2. Sử dụng nguồn nhân lực vào các mục tiêu phát triển của Tây Nguyên

Nguồn nhân lực ở Tây Nguyên được phân bố trong các khu vực kinh tế quốc dân như sau:

BẢNG 3: Cơ cấu lao động thuộc các khu vực của nền kinh tế quốc dân Tây Nguyên năm 2002 Đv: %

Các khu vực của nền kinh tế quốc dân	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk
Tổng số	100	100	100
Nông - lâm nghiệp	79,6	85,5	87,9
Công nghiệp và xây dựng	6,0	2,1	2,5
Dịch vụ	14,4	12,4	9,7

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Kon Tum.
 - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Gia Lai.
 - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Đắk Lắk.

Số liệu trên cho thấy lao động chủ yếu thuộc ngành nông - lâm nghiệp; lao động thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, gián tiếp sản xuất còn chiếm tỷ trọng nhỏ (từ 9,7% ở Đắk Lắk tới 14,4% ở Kon Tum). Tỷ trọng nhỏ bé nói trên lại nhỏ nhất ở Đắk Lắk, tỉnh có diện tích, dân số và lao động lớn nhất Tây Nguyên, cho thấy *xu hướng tập trung lao*

động vào khai thác nông - lâm nghiệp, đặc biệt vào nông nghiệp, chưa chú trọng sử dụng lao động cho công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp chế biến.

Xu hướng tập trung nói trên được thấy rõ qua số liệu về dân di cư và diện tích trồng cây hàng năm và cây lâu năm ở ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk dưới đây:

BẢNG 4: Cơ cấu diện tích đất đai và dân di cư các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk Đv: %

Tỉnh	Diện tích đất tới năm 2003				Di dân năm 1976 - 2003*		
	Diện tích tự nhiên	Đất NN	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Tổng số	KTM	DCTD
Kon Tum	21,5	9,9	6,4	3,5	3,4	1,2	2,2
Gia Lai	34,7	35,3	19,7	15,6	20,6	10,6	10,0
Đắk Lắk	43,8	54,8	24,1	30,7	76,0	34,7	41,3
Tổng số	100	100	50,1	49,9	100	46,5	53,5

Nguồn: - Thống kê diện tích đất đai tới ngày 30-11-2003 (về đất đai).
 - Chi cục ĐCĐC & Vùng KTM của ba tỉnh, 2003 (về dân di cư).

* Số liệu tỉnh Kon Tum chỉ có từ 1991 - 2003, do trước đó còn thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

Những số liệu trên cho thấy sự chênh lệch quá lớn giữa diện tích tự nhiên, khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp, với số dân

nhập cư tới ba tỉnh được nghiên cứu. Sự chênh lệch về số dân nhập cư này đặc biệt lớn giữa tỉnh Đắk Lắk với hai tỉnh còn lại:

diện tích tự nhiên của Đắk Lắk chỉ gấp diện tích Kon Tum 2,04 lần, gấp Gia Lai 1,26 lần; diện tích đất nông nghiệp năm 2003 chỉ gấp Kon Tum 5,48 lần, gấp Gia Lai 1,49 lần. Nhưng tổng số dân nhập cư vào Đắk Lắk gấp Gia Lai 3,69 lần, gấp Kon Tum 22,57 lần. Sự vượt trội này càng đáng chú ý ở số dân di cư KTM: gấp Gia Lai 3,26 lần, gấp Kon Tum 28,51 lần. Sự vượt trội của dân nhập cư vào Đắk Lắk, đặc biệt của dân KTM song hành

với sự chênh lệch rõ rệt về diện tích cây lâu năm giữa Đắk Lắk với hai tỉnh kia. Sự chênh lệch này cho thấy định hướng khai thác tiềm năng phát triển cây công nghiệp dài ngày của các nguồn nhân lực di cư tới Tây Nguyên.

Định hướng khai thác này đã hạn chế khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được định ra. Số liệu dưới đây sẽ cho thấy sự hạn chế này.

BẢNG 5: Quy hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tây Nguyên những năm 1996 - 2010 Đv: %

	Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1996 - 2000	38	28 - 32	32 - 33
2001 - 2010	25 - 28	37 - 41	34 - 35

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, 1998, tr. 9.

BẢNG 6: Cơ cấu kinh tế quốc dân các tỉnh Tây Nguyên năm 1995 và 2000 Đv: %

Tỉnh	Năm	Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Kon Tum	1995	50,8	10,2	39,0
	2002	44,3	18,9	37,1
Gia Lai	1995	55,6	17,8	26,5
	2002	55,6	17,8	26,6
Đắk Lắk	1995	71,1	9,6	19,4
	2002	57,0	15,8	27,2

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Kon Tum, tr.42.
 - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Gia Lai, tr.38.
 - Niên giám thống kê 2002, Cục Thống kê Đắk Lắk, tr.25.

Số liệu trên cho thấy tuy lao động thực tế của Tây Nguyên sát với quy hoạch, nhưng cơ cấu kinh tế quốc dân của các tỉnh chậm chuyển dịch hơn nhiều so với dự định. Đắk Lắk là tỉnh chuyển dịch nhanh nhất, cũng là tỉnh có tỷ trọng nông - lâm nghiệp lớn nhất (mà chắc chắn là nông nghiệp, vì tỷ lệ rừng của tỉnh này thấp nhất toàn Tây Nguyên).

Thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói trên của ba tỉnh đã cho thấy rõ dấu ấn của

sự định hướng được nói tới ở trên. *Hướng quán tính* này không chỉ ảnh hưởng tới khả năng khai thác tài nguyên nông - lâm nghiệp của Tây Nguyên theo chiều sâu, mà còn nhanh chóng làm tăng sức ép dân số, việc làm.

Trong khi Tây Nguyên còn đang là vùng được quy hoạch điều động lao động ngoài vùng tới, thì một số lao động hiện có ở đây đã bị thiếu việc làm:

BẢNG 7: Tỷ lệ lao động có khả năng lao động nhưng không có việc làm tại ba tỉnh Tây Nguyên vào thời điểm 1/7 hàng năm Đv: %

	1995	1998	2000	2002
Kon Tum	1,2	1,16	1,07	1,38
Gia Lai	.*	-	-	1,32
Đắk Lắk	3,04	-	2,6	2,47

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của ba tỉnh
 * Không có số liệu

Đây chính là bài học về sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý để khai thác thế mạnh của Tây Nguyên, trong đó, cơ quan chuyên trách việc phân bổ nguồn nhân lực có vai trò và trách nhiệm.

2.3. Phân bổ đất đai cho các thành phần kinh tế - xã hội quản lý và sử dụng

Đất đai và rừng là tài nguyên quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước, được giao cho các thành phần kinh tế, xã hội quản lý và sử dụng ổn định và lâu dài, việc giao cho ai và giao bao nhiêu tùy thuộc mục đích sử dụng cũng như phương thức khai thác tài nguyên: đối với đất lâm nghiệp, việc giao quản lý và sử dụng lâu dài hay khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng tùy thuộc đất và rừng thuộc loại rừng nào (phòng hộ, đặc dụng hay sản xuất) và vị trí khu đất, khu rừng.

Các đối tượng được giao quản lý và sử dụng đất đai ở Tây Nguyên cũng như trong cả nước bao gồm:

- Hộ gia đình và cá nhân.
- Các tổ chức kinh tế (tức các doanh nghiệp như nông - lâm trường...)
- Các doanh nghiệp và tổ chức nước ngoài cũng như liên doanh với nước ngoài.
- Ủy ban nhân dân xã.
- Các tổ chức khác (cơ quan, đoàn thể, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, trường học,...).

Trong các đối tượng trên, hộ gia đình và cá nhân thuộc khu vực tư nhân, các đối tượng còn lại trong điều kiện ở Tây Nguyên chủ yếu thuộc khu vực nhà nước.

Đất đai được giao cho từng đối tượng trên theo cơ cấu như sau:

BẢNG 8: Tỷ trọng diện tích đất đai được giao cho các đối tượng quản lý và sử dụng

Đv: %

Loại đất	Tổng số	Đất đã giao					Đất chưa giao
		Hộ gia đình và cá nhân	Các tổ chức kinh tế	Nước ngoài và LD với NN	UBND xã	Các tổ chức khác	
1. Kon Tum:							
1.1. Diện tích tự nhiên	100	11,7	44,2	0,003	20,9	5,2	20,0
1.2. Đất nông nghiệp	11,1	81,8	17,3	-	0,9	0,06	0,00
1.3. Đất lâm nghiệp	64,1	3,2	48,0	-	29,0	4,9	14,9
1.4. Đất chuyên dùng	1,4	0,13	25,8	0,18	32,0	41,9	
1.5. Đất ở	0,4	100	-	-	-	-	-
1.6. Đất chưa sử dụng	23,0	1,0	48,5	-	7,6	6,2	36,7
2. Gia Lai:							
2.1. Diện tích tự nhiên	100	22,0	37,8	0,002	6,5	13,3	20,5
2.2. Đất nông nghiệp	25,2	81,8	17,6	-	0,2	0,4	
2.3. Đất lâm nghiệp	53,5	1,1	57,4	-	6,6	22,2	12,6
2.4. Đất chuyên dùng	3,8	0,1	19,2	0,05	50,4	30,2	-
2.5. Đất ở	0,7	99,9	-	-	-	-	0,1
2.6. Đất chưa sử dụng	16,8	0,00	11,1	-	5,6	0,8	82,5
3. Đắk Lắk:							
3.1. Diện tích tự nhiên	100	22,5	42,5	0,003	7,2	17,1	10,7
3.2. Đất nông nghiệp	29,8	71,2	22,3	0,007	3,5	3,0	
3.3. Đất lâm nghiệp	50,2	0,8	59,7	-	6,7	27,9	4,9
3.4. Đất chuyên dùng	3,2	0,5	21,2	0,01	61,9	16,3	-
3.5. Đất ở	0,8	94,3	4,8	-	-	0,9	-
3.6. Đất chưa sử dụng	16,1	0,9	32,4	-	4,9	10,5	51,3

Nguồn: Thống kê diện tích đất đai tỉnh Kon Tum (tới ngày 31-11-2003), tỉnh Gia Lai (tới ngày 01-01-2004) và tỉnh Đắk Lắk (tới ngày 30-11-2003).

Từ cơ cấu đất được giao cho các đối tượng quản lý và sử dụng ở trên có thể thấy:

- Chỉ đất nông nghiệp được giao hầu hết cho hộ gia đình và cá nhân.
- Các loại đất khác chủ yếu được giao cho các tổ chức kinh tế trong nước.
- Nước ngoài và liên doanh với nước ngoài mới có chỗ đứng chân quá nhỏ bé ở Tây Nguyên.

Mức độ bất hợp lý của việc giao đất cho các đối tượng quản lý và sử dụng nói trên sẽ được thấy rõ qua cơ cấu lao động dưới đây:

BẢNG 9: Tỷ trọng lao động nhà nước trong lao động toàn Tây Nguyên năm 2002
Đv: %

	Kon Tum	Gia Lai	Đăk Lăk
Tổng số	100	100	100
Nhà nước	12,9	9,2	9,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của ba tỉnh.

Như vậy, tỷ trọng lao động nhà nước ở cả 3 tỉnh chỉ khoảng 10 - 13% tổng số lao động toàn tỉnh, nhưng lại được giao quản lý từ 60 - 70% diện tích đất đai các loại. Trong khi đó, hộ gia đình và cá nhân với số lao động chiếm khoảng 90% tổng số lao động từng tỉnh, nhưng lại chỉ được giao quản lý và sử dụng từ 10 - 20% diện tích đất đai các loại. Trong các loại đất này, tuy đất nông nghiệp hầu hết thuộc hộ gia đình và cá nhân quản lý và sử dụng, nhưng nó chỉ chiếm tỷ trọng 11 - 30%. Trong khi đó, đất lâm nghiệp chiếm từ 50 - 64%, nhưng trong số đó tỷ trọng được giao cho hộ gia đình và cá nhân quản lý chỉ khoảng 1 - 3%. Số liệu về tỷ trọng lao động và đất đai của nông - lâm trường quốc doanh trong tổng số lao động và đất nông - lâm nghiệp toàn Tây Nguyên năm 2000 dưới đây sẽ cho thấy sự không hợp lý trong việc giao quản lý và sử dụng đất đai ở vùng này:

BẢNG 10: Đất đai và lao động của nông - lâm trường so diện tích đất đai và lao động toàn Tây Nguyên

	Đv.	Toàn Tây Nguyên	Nông lâm trường thuộc Tây Nguyên
Đất đai	ha	3456516	2228949
	%	100	64,5
Lao động	Người	1380798	65973
	%	100	4,8

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002 của Kon Tum, Gia Lai và Đăk Lăk (về toàn Tây Nguyên năm 2000).

- Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000, Nxb. Nông nghiệp, 2002 (về nông - lâm trường).

Sự phân bố đất đai nói trên cho thấy: *Người dân, trong đó chiếm đa số là dân nhập cư, chỉ có trọng trách trong nông nghiệp, bị coi nhẹ trong quản lý và sử dụng, khai thác các loại đất khác, đặc biệt là đất lâm nghiệp. Đất chưa sử dụng, trong đó chủ yếu là đất trống trọc cũng được giao chủ yếu cho các doanh nghiệp, trong khi hộ*

gia đình lại là lực lượng đông đảo nhất chỉ được giao phần nhỏ bé (1% ở Kon Tum và Đăk Lăk) hoặc không được giao (Gia Lai).

Tình trạng giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân quản lý và sử dụng càng về những năm gần đây càng giảm sút. Số liệu dưới đây sẽ cho thấy thực trạng này.

Số liệu ở bảng 11 và 12 cho thấy: ở cả ba tỉnh tuy diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình đã giảm hẳn, diện tích được giao cho các chủ rừng nhà nước đã tăng vọt, nhưng rừng vẫn bị giảm mạnh, đặc biệt ở Đắk Lắk và Kon Tum. Diện tích rừng của Đắk Lắk năm 1995 chỉ hơn Kon Tum 1,8 lần, nhưng diện tích được giao cho lâm trường quản lý hơn Kon Tum 28,51 lần. Tuy vậy, diện tích rừng bị giảm sút từ những năm 1995 - 2003 ở Đắk Lắk gấp Kon Tum 4,03 lần. Qua đây có thể thấy hiệu quả những năm bảo vệ rừng của các tổ chức kinh tế quốc doanh rất cần lưu ý.

Chính do sự bất hợp lý về tương quan lao động và đất đai được giao quản lý và sử dụng giữa nông - lâm trường nói riêng, khối cơ quan nhà nước nói chung với hộ gia đình và cá nhân đã tạo ra sức ép đất đai không chỉ đối với dân nhập cư, trong đó dân DCTD chiếm tỷ trọng lớn hơn cả, mà còn với cả dân tộc tại chỗ, gây ra nạn mua bán và tranh chấp đất đai, cũng như nạn phá rừng lấy đất canh tác hoặc bán cho người tới sau.

Đây chính là bài học lớn cần rút ra để không chỉ phát huy tính tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của di dân, mà còn tạo sự ổn định và phát triển bền vững cho Tây Nguyên, và để nó có thể tiếp tục nhận thêm nguồn nhân lực từ bên ngoài vào khai thác và phát triển vùng.

3. Tương quan giữa phân bố dân cư với điều kiện phát triển nông nghiệp

Do khuôn khổ có hạn của bài viết không cho phép trình bày số liệu của các tỉnh Tây Nguyên, ở đây chỉ xin giới thiệu kết quả khảo sát ở tỉnh Đắk Lắk. Hy vọng trường hợp của một tỉnh không chỉ thu hút đông dân di cư nhất, mà còn có tỷ trọng diện tích cây dài ngày lớn nhất Tây Nguyên này sẽ phản ánh được vấn đề đang quan tâm.

3.1. Địa bàn phân bố dân di cư

Để nắm được tương quan cần nghiên cứu, chúng tôi xin giới thiệu phân bố dân di cư ở các huyện của tỉnh Đắk Lắk.

BẢNG 13: Phân bố dân di cư ở các huyện của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 1976 - 2003 và 1996 - 2003

Đv: %

Huyện	1976 - 2003			1996 - 2003		
	Tổng số	KTM	DCTD	Tổng số	KTM	DCTD
Toàn tỉnh	100	54.4	45.5	100	13.7	86.3
BMThuột	3,5	2,5	1,1	0,1	0,0	0,1
Krông Ana	8,1	4,3	3,8	1,1	0,3	0,8
Krông Pak	10,5	4,8	5,7	1,4	0,0	1,4
Krông Buk	7,3	3,9	3,4	1,5	0,0	1,5
Krông Bông	7,4	6,5	0,8	7,7	0,1	7,6
Krông Năng	8,4	3,0	5,3	6,7	0,0	6,7
Ea Kar	11,6	5,6	6,1	6,0	0,3	5,7
Ea H'leo	3,9	0,6	3,3	6,2	1,4	4,8
Cư Mgar	5,2	0,7	4,5	4,9	0,0	4,9
Cư Jút	6,3	0,5	5,8	10,7	2,4	8,3
M'đrăk	2,9	0,9	2,0	9,7	2,4	7,3
Lăk	1,6	0,8	0,8	1,3	0,4	0,9
Ea Súp	4,2	2,8	1,4	10,0	5,4	4,6
Buôn Đôn	4,5	2,4	2,1	2,0	0,7	1,3
Krông Nô	4,5	2,2	2,2	7,2	0,0	7,2
Đắk Mil	4,9	2,8	2,0	3,5	0,0	3,5
Đắk Rlăp	3,7	0,5	3,3	13,8	0,1	13,6
Đắk Nông	1,7	0,9	0,8	6,1	0,2	6,0

Nguồn: Chi cục ĐCĐC và Vùng KTM tỉnh Đắk Lắk, 2003.

Bảng 13 cho thấy dân nhập cư được phân bố như sau:

- Trong thời kỳ 1976 - 2003, dân nhập cư nói chung, dân KTM và DCTD nói riêng, đến tái định cư chủ yếu ở các huyện Ea Kar, Krông Pak, Krông Năng, Krông Ana.

Cạnh xu hướng chung đó có sự khác biệt giữa dân DCTD và dân KTM: huyện Krông Bông là nơi đông dân KTM nhất, lại là nơi ít dân DCTD nhất; ở huyện Cư Jút tình hình ngược lại.

- Trong thời kỳ 1996 - 2003, địa bàn nhập cư chính thuộc vùng xung quanh cao nguyên và các huyện phía nam như Đắk Lắk, Ea Súp, Cư Jút, M'đrăk, Ea H'leo, Krông Nô.

Cũng như suốt thời kỳ 1976 - 2003, trong giai đoạn 1996 - 2003, ngoài xu hướng di cư chung tới một số huyện, giữa dân KTM và DCTD cũng có địa bàn khác biệt nhau: Ea Súp đông dân KTM tái định cư nhất, lại là nơi ít dân DCTD. Tình hình tương tự cũng thấy ở Ea H'leo, M'đrăk và Buôn Đôn; tình

hình ngược lại thấy ở hai huyện Đắk Lắk và Krông Nô.

Đối chiếu địa bàn phân bố dân di cư với kế hoạch di dân đã được nêu ở trên thấy: các huyện được quy hoạch để đưa dân di cư tới trong giai đoạn 1996- 2000 dân KTM đều đứng thứ nhất tới thứ 7. Riêng hai huyện Lắk và Đắk Mil số dân theo kế hoạch tới đây rất thấp, trong khi đó hai huyện Cư Jút và Buôn Đôn tuy nằm ngoài khu vực được hoạch định, nhưng tỷ lệ dân KTM nhập cư tới đây lại đứng thứ 2 và thứ 4. Tại huyện Cư Jút, số dân DCTD tới đây trong những năm từ 1996 - 2003 cũng đứng thứ 2.

3.2. Phân bố dân di cư theo hệ canh tác

Hệ canh tác bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm. Việc khảo sát tương quan giữa phân bố dân di cư với cơ cấu diện tích cây trồng vừa nêu của các huyện trong một tỉnh nhất định sẽ cho thấy tác động của hệ sinh thái nông nghiệp tới định hướng di dân tái định cư của người dân ở địa phương được nghiên cứu.

BẢNG 14: Cơ cấu diện tích đất canh tác của các huyện của Đắk Lắk năm 2003 Đv: %

Huyện	Diện tích đất nông nghiệp tới năm 2003			Diện tích đất tăng từ 1995 - 2003		
	Đất nông nghiệp	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đất nông nghiệp	Cây hàng năm	Cây lâu năm
Toàn tỉnh	100,0	41,6	53,1	100,0	44,02	48,8
BM Thuột	3,4	0,8	2,4	5,8	1,6	4,1
Krông Ana	6,8	2,6	3,7	9,3	3,7	5,8
Krông Pak	7,3	3,4	3,6	10,5	5,2	5,8
Krông Buk	9,0	1,7	6,7	9,9	2,2	7,9
Krông Bông	3,7	3,1	0,2	3,6	2,9	0,5
Krông Năng	6,6	1,9	4,5	5,4	2,5	3,1
Ea Kar	7,2	5,3	1,7	7,6	4,8	2,3
Ea H'leo	7,7	3,0	4,4	4,5	2,2	0,5
Cư Mgar	10,5	2,3	7,7	13,9	4,7	9,2
Cư Jút	4,4	3,5	0,8	5,1	4,4	0,9
M'đrăk	3,8	2,2	0,5	2,8	1,4	0,8
Lắk	2,2	1,8	0,3	2,9	2,3	0,3
Ea Súp	3,8	2,0	1,7	1,1	0,8	0,2
Buôn Đôn	2,5	1,5	0,9	3,1	1,9	1,3
Krông Nô	3,3	2,3	0,9	3,3	2,9	0,5
Đắk Mil	4,7	1,3	3,3	5,7	2,5	3,4
Đắk Lắk	9,7	2,7	7,0	3,1	0,9	2,2
Đắk Nông	3,5	0,7	2,7	2,3	0,5	1,8
Đắk Song		1,6	3,2			

Nguồn: Thống kê diện tích đất đai tới ngày 01-10-1995 và tới ngày 30-11-2003

Số liệu trong bảng 14 có thể thấy rõ:

- Trong năm 2003, những huyện đất nông nghiệp lớn nhất như Cư Mgar, Đăk Rláp, Krông Buk không phải là nơi đông dân nhập cư nhất.

- Trong giai đoạn 1996 - 2003, ở những huyện mở rộng được nhiều đất nông nghiệp nhất (gồm Cư Mgar, Krông Pak, Krông Buk, Krông Ana, Ea Kar, Buôn Ma Thuột) dân di cư tới đây ít hơn những huyện khai phá kém hơn (như Đăk Rláp, Cư Jút, Ea Súp, M'đrăk, Krông Bông, Krông Nô).

- Thường những vùng cây hàng năm phát triển nhất cũng là nơi đông dân nhập cư, trong đó gồm dân DCTD & KTM, như Ea

Kar, Krông Pak; hoặc đông dân DCTD nhất, như Ea Kar, Cư Jút, Krông Pak; hoặc chỉ đông dân KTM nhất như Krông Bông.

Sự định hướng của dân di cư trước tiên vào địa bàn cây ngắn ngày, không phải vào vùng nhiều đất canh tác nhất, cho thấy hướng ưu tiên lựa chọn địa bàn tái định cư của họ là hệ sinh thái cây ngắn ngày để trước hết bảo đảm cuộc sống hàng ngày.

3.3. Dân cư và chủ quản lý đất đai ở vùng nhập cư

Dân cư và chủ quản lý đất đai ở vùng nhập cư là những chủ nhân trước những người nhập cư. Bảng 15 dưới đây cho thấy những chủ nhân này ở tỉnh Đăk Lăk.

BẢNG 15: Mật độ dân số, dân tộc tại chỗ và diện tích đất đai thuộc quản lý của các nông - lâm trường ở tỉnh Đăk Lăk

Huyện	Mật độ dân số	Dân tộc tại chỗ	Đất do nông trường quản lý	Đất do lâm trường quản lý
	Đv: người/ km ²		Đv: %	
Toàn tỉnh		100,0	100,0	100,0
BMThuột	1009	8,3	2	-
Krông Ana	299	11,6	19	0,7
Krông Pak	334	9,9	10	1,2
Krông Buk	233	9,3	12	2,4
Krông Bông	63	5,0	-	3,8
Krông Năng	175	3,7	3	-
Ea Kar	135	4,1	11	2,2
Ea H'leo	76	3,5	8	7,2
Cư Mgar	185	16,1	3	0,6
Cư Jút	144	3,1	-	1,6
M'đrăk	41	3,7	5	7,1
Lăk	47	8,0	-	1,5
Ea Súp	21	0,8	-	11,3
Buôn Đôn	39	3,5	-	8,6
Krông Nô	55	2,1	-	7,1
Đăk Mil	106	2,3	2	9,1
Đăk Rláp	45	3,2	24	15,7
Đăk Nông	25	2,2	-	13,9
			-	5,9

Nguồn: - Niên giám thống kê 2002 tỉnh Đăk Lăk (về dân số & mật độ dân số)
 - Chi cục ĐCĐC & Vùng KTM ba tỉnh, 2003 (về dân tộc tại chỗ)
 - Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000, Nxb. Nông nghiệp, H, 2002, tr.538- 542 & 553- 557.

Đối chiếu số liệu về phân bố dân nhập cư với mật độ dân số ở các huyện có thể thấy:

- Địa bàn nhập cư chính trong suốt thời kỳ 1976 - 2003 ở Đắk Lắk là vùng có mật độ dân số từ cao tới trung bình. Những huyện mật độ dân số thấp như Lắk, M'đrăk, Buôn Đôn, Đắk Rlấp, Krông Bông, tỷ lệ dân di cư, đặc biệt là dân DCTD thấp. Tất nhiên, trong số các huyện đông dân nhập cư nhất kể trên, Ea Kar tuy mật độ dân số đứng thứ 8 nhưng là nơi đông dân nhập cư nhất, kể cả dân di cư KTM và DCTD.

Tới giai đoạn cuối 1996 - 2003, địa bàn nhập cư chính lại chuyển sang các huyện có mật độ dân số thấp như Ea Súp, Đắk Rlấp, Cư Jut, M'đrăk. Trong thời gian này, dân nhập cư vẫn tới Ea Kar đông như suốt thời kỳ 1976 - 2003; Lắk, Buôn Đôn và Cư Mgar vẫn là nơi ít người di cư tới.

Đối chiếu số liệu về phân bố dân di cư với số liệu về phân bố các dân tộc tại chỗ trong tỉnh Đắk Lắk có thể thấy:

- Nói chung, các huyện đông dân nhập cư cũng chính là nơi đông người dân tộc tại chỗ sinh sống. Tuy vậy, cũng có ngoại lệ: huyện Cư Mgar đông bào dân tộc tại chỗ đông nhất, tổng số dân nhập cư thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ 8, giai đoạn 1996 - 2003 đứng thứ 11. Ngược lại, ở huyện Lắk người dân tộc tại chỗ đứng thứ 6 trong tỉnh, nhưng dân nhập cư thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ 18, giai đoạn 1996 - 2003 đứng thứ 16.

- Vào giai đoạn 1996 - 2003, địa bàn nhập cư chính thuộc các huyện ít người dân tộc tại chỗ sinh sống.

Số liệu về dân nhập cư với diện tích thuộc quản lý và sử dụng của nông - lâm trường cho thấy:

- Vùng nông trường có diện tích lớn nhất cũng chính là vùng đông dân tới tái định cư nhất. Riêng ở huyện Đắk Rlấp, tuy diện tích đất của nông trường ở đây lớn nhất so với các huyện khác trong tỉnh, nhưng tỷ trọng dân di cư tới đây thời kỳ 1976 - 2003 chỉ đứng thứ 14. Vào giai đoạn 1996 - 2003, tuy tỷ trọng người nhập cư tới huyện này đứng hàng đầu,

nhưng cũng chỉ chiếm 1,45% tổng số dân nhập cư trong tỉnh cả giai đoạn 1976 - 2003.

- Vùng đất do lâm trường cai quản lớn nhất cũng có nghĩa là các huyện có những lâm trường này như Đắk Rlấp, Đắk Nông, Ea Súp, Đắk Mil, Buôn Đôn còn nhiều rừng nhất, nhưng không phải là địa bàn nhập cư chính.

Những tương quan giữa số dân nhập cư với mật độ dân số, tỷ trọng dân tộc tại chỗ và tỷ trọng diện tích do nông - lâm trường quản lý vừa nêu trên cho thấy bài học: mặc dù là di dân nông nghiệp, nhưng địa bàn nhập cư được ưu tiên lựa chọn chưa phải là vùng đất rộng, người thưa hoặc ít chủ quản lý như người dân tộc tại chỗ cũng như nông - lâm trường, mà là vùng làm ăn và sinh sống thuận lợi, vùng đất tốt, đông dân, chắc chắn cũng là vùng có cơ sở hạ tầng tốt.

Định hướng này vốn quen thuộc với người Kinh, dân di cư chiếm tỷ trọng lớn nhất ở Tây Nguyên nói chung cũng như ở Đắk Lắk nói riêng. Nó cho thấy sự lựa chọn của người nông dân không chỉ về đất đai, nông nghiệp, mà cả điều kiện nông thôn. Sự lựa chọn này bắt nguồn từ truyền thống định cư đông đúc trên cơ sở khả năng thâm canh cao. Do khả năng này, dân nhập cư có thể chấp nhận cạnh tranh.

Những yếu tố vừa nêu không khởi tạo ra sự tranh chấp ở địa bàn nhập cư. Những yếu tố có vai trò nhân tố cạnh tranh trong vùng tái định cư cần được các nhà hoạch định chính sách xây dựng quy hoạch cũng như quản lý địa phương nhận thức đầy đủ.

*

* *

Việc di dân phụ thuộc vào điều kiện tái định cư, trong đó nguồn tài nguyên và khả năng khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên cũng như điều kiện làm ăn, sinh sống và tập quán cư trú truyền thống của từng dân cư, từng tộc người. Việc sử dụng tài nguyên phụ thuộc không chỉ vào thể chế chính sách Nhà nước, mà còn vào cách tổ chức và quản lý của từng địa phương. Cả hai yếu tố này đều cần

được chú ý trong quá trình tổ chức di dân tái định cư để khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế, xã hội ở quê hương mới.

Thực tế di dân tái định cư và quản lý, sử dụng nguồn nhân lực cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Tây Nguyên cho thấy: nguồn nhân lực tập trung quá nhiều vào nông nghiệp để khai thác ưu thế đất đai và khí hậu của vùng, do đó khu vực công nghiệp và dịch vụ còn chậm phát triển. Điều này hạn chế khả năng khai thác lợi thế tự nhiên của Tây Nguyên theo chiều sâu, đồng thời tạo ra sự phát triển kém bền vững của vùng. Trong hướng phát triển trọng điểm vừa nêu, đất và rừng chưa được giao cho dân di cư thuộc hộ gia đình tương xứng với tỷ trọng dân số và lao động của họ, mà còn thiên lệch về các doanh nghiệp quốc doanh như nông, lâm trường và các tổ chức xã hội. Hình thức giao khoán rừng và đất lâm nghiệp cho các chủ rừng nhà nước hiện đang được thực hiện khá phổ biến ở Tây Nguyên, nên chẳng cần được thay thế bằng giao cho hộ gia đình quản lý và sử dụng như đất nông nghiệp, vốn đã được giao từ năm 1993 và tỏ rõ hiệu quả cao vì phát huy được tinh thần làm chủ của người trực tiếp quản lý và sử dụng?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 660-TTg ngày 17 tháng 10 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác. Nxb. Lao động - Xã hội, H. 2000.
2. Cục Định canh định cư & Vùng kinh tế mới. Báo cáo tổng hợp Đề tài: "Điều tra cơ bản và xác định các giải pháp giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác". H, 1996.
3. Cục Định canh định cư & Vùng kinh tế mới. Báo cáo tóm tắt Kết quả nghiên cứu di dân nội địa. H, 1998.
4. Cục Định canh định cư & Vùng kinh tế mới. Kiến nghị về đổi mới chính sách di dân giai đoạn 1999 - 2010. H, 1998.
5. Cục Định canh định cư & Vùng kinh tế mới. Di dân, Kinh tế mới, Định canh định cư - Lịch sử và truyền thống. Nxb. Nông nghiệp, H., 2000.
6. Khổng Diễn (chủ biên). Di dân tự phát của các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên (Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ). Hà Nội, 1999. Tư liệu Viện Dân tộc học, ký hiệu: TL 116.
7. Nghị định số 12/CP ngày 2 tháng 2 năm 1993 của Chính phủ ban hành quy định về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước. Công báo số 7, 15-4-1993.
8. Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành bản Quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nxb. Lao động - Xã hội., H. 2000.
9. Đỗ Văn Hòa và Trịnh Khắc Thẩm (chủ biên), Nghiên cứu di dân ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, H, 1999.
10. Quyết định số 202-TTg ngày 2-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng. Nxb Lao động - Xã hội, H, 2000.
11. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 656-TTg ngày 13-9-1996 về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và 2010. Công báo số 24, ngày 31-12-1996.
12. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo sơ kết thực hiện Chỉ thị 660/TTg ngày 17-10-1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng dân di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác. Số 62/BC-UB, ngày 21 tháng 10 năm 2002.
13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Báo cáo về việc sơ kết Chỉ thị 660/TTg ngày 17-10-1995 của Thủ tướng Chính phủ. Số 37/BC-UB ngày 10-10-2003.
14. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội. Báo cáo Đánh giá tác động của chính sách hiện hành và đề xuất chính sách di dân kinh tế mới, định canh định cư và ổn định dân biên giới thời kỳ 2001 - 2010. H, 2001.